

Gia đình bằng tiếng Đức

127 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Familie A1 <i>/di: fa'mi:liə/</i> số nhiều die Familien	Gia đình	A1-A2
2	der Familienname A1 <i>/de:g fa'mi:liən,na:mə/</i> số nhiều die Familiennamen	Họ	A1-A2
3	die Eltern A1 <i>/di: 'ɛltən/</i>	Cha mẹ	A1-A2
4	der Vater A1 <i>/de:g 'fa:tə/</i> số nhiều die Väter	Bố	A1-A2
5	die Mutter A1 <i>/di: 'mʊtə/</i> số nhiều die Mütter	Mẹ	A1-A2
6	das Kind A1 <i>/das kɪnt/</i> số nhiều die Kinder	Đứa trẻ	A1-A2
7	der Sohn A1 <i>/de:g 'zo:n/</i> số nhiều die Söhne	Con trai	A1-A2
8	die Tochter A1 <i>/di: 'tɔxtə/</i> số nhiều die Töchter	Con gái	A1-A2
9	der Bruder A1 <i>/de:g 'brʊ:də/</i> số nhiều die Brüder	Anh trai	A1-A2
10	die Geschwister A1 <i>/di: gə'ʃvɪstə/</i>	Anh chị em ruột	A1-A2
11	die Schwester A1 <i>/di: 'ʃvɛstə/</i> số nhiều die Schwestern	Em gái	A1-A2
12	die Sippschaft C1 <i>/di: 'zɪpʃaft/</i> số nhiều die Sippschaften	Gia tộc	C1
13	die Oma A1 <i>/di: 'ʔo:ma/</i> số nhiều die Omas	bà	A1-A2
14	der Opa A1 <i>/de:g 'o:pa/</i> số nhiều die Opas	ông	A1-A2
15	der Ehemann A1 <i>/de:g 'e:ə,man/</i> số nhiều die Ehemänner	Chồng	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	der Namensvetter B2 <i>/de:ɐ̯ ˈna:məns,fɛtɐ/</i> số nhiều die Namensvettern	Người cùng tên	C1
17	die Ehefrau A2 <i>/di: ˈʔe:ə,fʁaʊ/</i> số nhiều die Ehefrauen	Vợ	A1-A2
18	der Neffe A2 <i>/de:ɐ̯ ˈnɛfə/</i> số nhiều die Neffen	Cháu trai của cô bác	B1-B2
19	die Schwiegereltern A2 <i>/di: ˈʃvi:ɡɐ,ʔɛltɐn/</i>	Bố mẹ chồng	B1-B2
20	der Schwiegervater A2 <i>/de:ɐ̯ ˈʃvi:ɡɐ,fa:tɐ/</i> số nhiều die Schwiegerväter	Bố vợ	B1-B2
21	die Schwiegermutter A2 <i>/di: ˈʃvi:ɡɐ,mʊtɐ/</i> số nhiều die Schwiegermütter	Mẹ vợ	B1-B2
22	der Schwiegersohn A2 <i>/de:ɐ̯ ˈʃvi:ɡɐ,zo:n/</i> số nhiều die Schwiegersöhne	Con rể	B1-B2
23	die Schwiegertochter B1 <i>/di: ˈʃvi:ɡɐ,tɔxtɐ/</i> số nhiều die Schwiegertöchter	Con dâu	B1-B2
24	der Adoptivvater B2 <i>/de:ɐ̯ adɔpˈti:f,fa:tɐ/</i> số nhiều die Adoptivväter	Cha nhận con nuôi	B1-B2
25	das Familienoberhaupt B2 <i>/das faˈmi:lɪən,ʔo:bəhaʊpt/</i> số nhiều die Familienoberhäupter	Người đứng đầu gia đình	C1
26	die Matriarchin C2 <i>/di: matʁiˈʔaʁçiŋ/</i> số nhiều die Matriarchinnen	Nữ tộc trưởng	C1
27	das Patenkind B1 <i>/das ˈpa:tŋ,kɪnt/</i> số nhiều die Patenkinder	Con đỡ đầu	B1-B2
28	das Sorgerecht B2 <i>/das ˈzɔʁɡə,ʁɛçt/</i>	Quyền nuôi con	C1
29	der Patenonkel B1 <i>/de:ɐ̯ ˈpa:tŋ,ʔɔŋkəl/</i> số nhiều die Patenonkel	Cha đỡ đầu	B1-B2
30	die Genealogie C1 <i>/di: genealoˈɡi:/</i> số nhiều die Genealogien	Khoa phả hệ	C1
31	die Patentante B1 <i>/di: ˈpa:tŋ,tantə/</i> số nhiều die Patentanten	Mẹ đỡ đầu	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	das Adoptionsverfahren C1 <i>/das ʔadɔp'ʦjɔ:nsfɛg,fa:ʁən/</i> số nhiều die Adoptionsverfahren	Thủ tục nhận con nuôi	C1
33	der Stiefsohn B1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃti:f,zo:n/</i> số nhiều die Stiefsöhne	Con trai riêng	B1-B2
34	der Stiefvater B1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃti:f,fa:tɐ/</i> số nhiều die Stiefväter	Cha dượng	B1-B2
35	die Stiefgeschwister B1 <i>/di: 'ʃti:fgə,ʃvɪstɐ/</i>	Anh chị em cùng cha khác mẹ	B1-B2
36	die Scheidung B1 <i>/di: 'ʃaɪdʊŋ/</i> số nhiều die Scheidungen	Ly hôn	B1-B2
37	der Urenkel B1 <i>/de:ɐ̯ 'u:ɐ̯,ʔɛŋkəl/</i> số nhiều die Urenkel	Chắt trai	B1-B2
38	die Urenkelin B1 <i>/di: 'u:ɐ̯,ʔɛŋkəlɪn/</i> số nhiều die Urenkelinnen	Chắt gái	B1-B2
39	der Urgroßvater A2 <i>/de:ɐ̯ 'u:ɐ̯,gʁo:sfa:tɐ/</i> số nhiều die Urgroßväter	Ông cố	B1-B2
40	die Urgroßmutter A2 <i>/di: 'u:ɐ̯,gʁo:smʊtɐ/</i> số nhiều die Urgroßmütter	Bà cố	B1-B2
41	der Schwager A2 <i>/de:ɐ̯ 'ʃva:ɡɐ/</i> số nhiều die Schwäger	Anh rể	B1-B2
42	die Schwägerin A2 <i>/di: 'ʃvɛ:gəʁɪn/</i> số nhiều die Schwägerinnen	Chị dâu	B1-B2
43	der Verlobte B1 <i>/de:ɐ̯ fɛɐ̯'lo:ptə/</i> số nhiều die Verlobten	Hôn phu	B1-B2
44	die Verlobte B1 <i>/di: fɛɐ̯'lo:ptə/</i> số nhiều die Verlobten	Hôn thê	B1-B2
45	das Baby A1 <i>/das 'be:bi/</i> số nhiều die Babys	Đứa bé	A1-A2
46	die Großmutter A1 <i>/di: 'gʁo:s,mʊtɐ/</i> số nhiều die Großmütter	Bà nội	A1-A2
47	der Großvater A1 <i>/de:ɐ̯ 'gʁo:s,fa:tɐ/</i> số nhiều die Großväter	Ông nội	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	die Großeltern A1 <i>/di: 'gʁo:s,ʔɛltɐn/</i>	Ông bà	A1–A2
49	der Blutsverwandte C1 <i>/de:ɐ̯ 'blu:tsfɛɐ̯,vantə/</i> số nhiều die Blutsverwandten	Họ hàng huyết thống	C1
50	die Zwillinge A2 <i>/di: 'tsvɪlɪŋə/</i>	Cặp song sinh	A1–A2
51	der Verwandtschaftsgrad C1 <i>/de:ɐ̯ fɛɐ̯'vantʃafts,gʁa:t/</i> số nhiều die Verwandtschaftsgrade	Mức độ quan hệ	C1
52	der Jugendliche A2 <i>/de:ɐ̯ 'ju:gəntlɪçə/</i> số nhiều die Jugendlichen	Thanh thiếu niên	A1–A2
53	das Familienmitglied A2 <i>/das fa'mi:ljən,mɪtgli:t/</i> số nhiều die Familienmitglieder	Thành viên gia đình	A1–A2
54	der Testamentsvollstrecker C1 <i>/de:ɐ̯ tɛsta'mentsfɔl,ʃtʁɛkɐ/</i> số nhiều die Testamentsvollstrecker	Người thi hành di chúc	C1
55	die Erbengemeinschaft C1 <i>/di: 'ɛʁbŋgə,maɪnʃaft/</i> số nhiều die Erbengemeinschaften	Cộng đồng người thừa kế	C1
56	der Ahne C1 <i>/de:ɐ̯ 'a:nə/</i> số nhiều die Ahnen	Ông cha đời trước	C1
57	die Verwandtschaft B1 <i>/di: fɛɐ̯'vantʃaft/</i>	Quan hệ họ hàng	B1–B2
58	die Pflegschaft C1 <i>/di: 'pfle:kʃaft/</i> số nhiều die Pflegschaften	Quyền giám hộ	C1
59	der Stammesälteste C1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃtaməs,ʔɛltəstə/</i> số nhiều die Stammesältesten	Trưởng lão bộ lạc	C1
60	die Abstammungslinie C1 <i>/di: 'apʃtamʊŋs,li:njə/</i> số nhiều die Abstammungslinien	Dòng dõi	C1
61	die Familienchronik B2 <i>/di: fa'mi:ljən,kʁo:nɪk/</i> số nhiều die Familienchroniken	Biên niên sử gia đình	C1
62	der Erbfolger C2 <i>/de:ɐ̯ 'ɛʁp,fɔlgɐ/</i> số nhiều die Erbfolger	Người thừa kế	C1
63	der Onkel A1 <i>/de:ɐ̯ 'ɔŋkəl/</i> số nhiều die Onkel	Chú	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	die Tante A1 <i>/di: 'tantə/</i> số nhiều die Tanten	Dì	A1–A2
65	der Cousin A2 <i>/de:ɐ̯ ku'zɛ:/</i> số nhiều die Cousins	Anh em họ	A1–A2
66	die Cousine A2 <i>/di: ku'zi:nə/</i> số nhiều die Cousinen	Anh em họ	A1–A2
67	der Enkel A1 <i>/de:ɐ̯ 'ɛŋkəl/</i> số nhiều die Enkel	Cháu nội ngoại trai	A1–A2
68	die Enkelin A2 <i>/di: 'ɛŋkʲɪn/</i> số nhiều die Enkelinnen	Cháu nội ngoại gái	A1–A2
69	die Adoptivmutter B2 <i>/di: adop'ti:f,mʊtə/</i> số nhiều die Adoptivmütter	Mẹ nhận con nuôi	B1–B2
70	der Trauzeuge B1 <i>/de:ɐ̯ 'tʁaʊ̯,t͡sɔʏ̯gə/</i> số nhiều die Trauzeugen	Phù rể	B1–B2
71	das Ehepaar A2 <i>/das 'e:ə,pa:ɐ̯/</i> số nhiều die Ehepaare	Cặp vợ chồng	A1–A2
72	die Trauzeugin B1 <i>/di: 'tʁaʊ̯,t͡sɔʏ̯ɡɪn/</i> số nhiều die Trauzeuginnen	Phù dâu danh dự	B1–B2
73	Entfernter Verwandter B1 <i>/ɛnt'fɛʁntə fɛɐ̯'vantə/</i> der · số nhiều die entfernten Verwandten	Họ hàng xa	B1–B2
74	die Sippenforschung C2 <i>/di: 'zɪpɪn,fʊʁʃʊŋ/</i>	Nghiên cứu dòng họ	C1
75	der Partner A1 <i>/de:ɐ̯ 'pɑʁtnə/</i> số nhiều die Partner	Bạn đời	A1–A2
76	die Partnerin A2 <i>/di: 'pɑʁtnəʁɪn/</i> số nhiều die Partnerinnen	Bạn đời nữ	A1–A2
77	die Großcousine C1 <i>/di: 'ɡʁo:sku,zi:nə/</i> số nhiều die Großcousinen	Chị em họ của cha mẹ	C1
78	der Verwandtschaftsnachweis C1 <i>/de:ɐ̯ fɛɐ̯'vantʃafts,na:xvaʏ̯s/</i> số nhiều die Verwandtschaftsnachweise	Bằng chứng về quan hệ họ hàng	C1
79	das Adoptivkind B2 <i>/das ʔadop'ti:f,kɪnt/</i> số nhiều die Adoptivkinder	Con nuôi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	der Alleinerziehende B1 <i>/de:ɡ̊ a'laɪnʔɛɡ̊.tsi:əndə/</i> số nhiều die Alleinerziehenden	Cha mẹ đơn thân	B1–B2
81	die Patchworkfamilie B2 <i>/di: 'pɛtʃvœ:ɡkfa.mi:lʝə/</i> số nhiều die Patchworkfamilien	Gia đình chấp vá	B1–B2
82	die Ahnenreihe C1 <i>/di: 'a:nən,ʁaɪə/</i> số nhiều die Ahnenreihen	Dòng dõi tổ tiên	C1
83	die Ahnensuche B2 <i>/di: 'a:nən,zu:xə/</i>	Tìm kiếm tổ tiên	C1
84	die Ahnentafel C1 <i>/di: 'a:nən,tə:f/</i> số nhiều die Ahnentafeln	Bảng phả hệ	C1
85	Verwandte A2 <i>/fɛɡ̊'vantə/</i> der/die · số nhiều die Verwandten	Bà con họ hàng	A1–A2
86	Schwager zweiten Grades C1 <i>/'ʃva:ɡe 'tsvaɪ̯tən 'ɡʁa:dəs/</i> der · số nhiều die Schwäger zweiten Grades	Anh rể họ xa	C1
87	der Schwippschwager C1 <i>/de:ɡ̊ 'ʃvɪp,ʃva:ɡe/</i> số nhiều die Schwippschwäger	Anh em cột chèo	C1
88	die Schwippschwägerin C1 <i>/di: 'ʃvɪp,ʃvɛ:ɡəʁɪn/</i> số nhiều die Schwippschwägerinnen	Chị em bạn dâu	C1
89	das Elternteil B1 <i>/das 'ʔɛltən,tai̯l/</i> số nhiều die Elternteile	Cha hoặc mẹ	B1–B2
90	der Säugling B2 <i>/de:ɡ̊ 'zɔ̯ɰklɪŋ/</i> số nhiều die Säuglinge	Trẻ sơ sinh	B1–B2
91	das Pflegekind B2 <i>/das 'pflɛ:ɡə,kɪnt/</i> số nhiều die Pflegekinder	Con nuôi tạm thời	B1–B2
92	die Pflegefamilie B2 <i>/di: 'pflɛ:ɡəfa.mi:lʝə/</i> số nhiều die Pflegefamilien	Gia đình nuôi dưỡng	B1–B2
93	die Abstammung B2 <i>/di: 'apʃtamʊŋ/</i> số nhiều die Abstammungen	Nguồn gốc dòng dõi	B1–B2
94	der Mädchenname B1 <i>/de:ɡ̊ 'mɛ:tçən,nə:mə/</i> số nhiều die Mädchennamen	Tên thời con gái	B1–B2
95	die Eheleute B1 <i>/di: 'ʔe:ə,lɔ̯ɪ̯tə/</i>	Các cặp vợ chồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	der Schwiegerenkel C1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃvi:ɡe,ʔɛŋkɪ/</i> số nhiều die Schwiegerenkel	Cháu rể	C1
97	die Schwiegerenkelin C1 <i>/di: ˈʃvi:ɡe,ʔɛŋkəlɪn/</i> số nhiều die Schwiegerenkelinnen	Cháu dâu	C1
98	die Nichte A2 <i>/di: ˈnɪçtə/</i> số nhiều die Nichten	Cháu gái của cô bác	A1-A2
99	die Ehe B1 <i>/di: ˈʔe:ə/</i> số nhiều die Ehen	Hôn nhân	A1-A2
100	der Angehörige B1 <i>/de:ɐ̯ ˈangə,hø:ʁɪɡə/</i> số nhiều die Angehörigen	Người thân	B1-B2
101	der Nachkomme B2 <i>/de:ɐ̯ ˈna:x,kɔmə/</i> số nhiều die Nachkommen	Hậu duệ	B1-B2
102	der Vorfahre B2 <i>/de:ɐ̯ ˈfo:ɡ̊fa:ʁə/</i> số nhiều die Vorfahren	Tổ tiên	B1-B2
103	die Großfamilie B1 <i>/di: ˈɡʁo:sfa,mi:l̩jə/</i> số nhiều die Großfamilien	Gia đình mở rộng	A1-A2
104	die Nachfolge B2 <i>/di: ˈna:x,fɔlgə/</i>	Sự kế vị	B1-B2
105	die Familienzusammenführung B2 <i>/di: faˈmi:l̩jəntsʊ,zamənfʏ:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Familienzusammenführungen	Đoàn tụ gia đình	B1-B2
106	der Lebenspartner B1 <i>/de:ɐ̯ ˈle:bŋs,paʁtnə/</i> số nhiều die Lebenspartner	Bạn đời nam	A1-A2
107	der Pflegevater B2 <i>/de:ɐ̯ ˈpfle:ɡə,fa:tə/</i> số nhiều die Pflegeväter	Cha nuôi dưỡng	B1-B2
108	die Pflegemutter B2 <i>/di: ˈpfle:ɡə,mʊtə/</i> số nhiều die Pflegemütter	Mẹ nuôi dưỡng	B1-B2
109	der Stammbaum B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʃtam,bəʁm/</i> số nhiều die Stammbäume	Cây phả hệ	B1-B2
110	der Patriarch C1 <i>/de:ɐ̯ patʁiˈaʁç/</i> số nhiều die Patriarchen	Tộc trưởng	B1-B2
111	der Erstgeborene B2 <i>/de:ɐ̯ ˈe:ɐ̯stɡə,bɔ:ʁənə/</i> số nhiều die Erstgeborenen	Con đầu lòng	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	der Vormund C1 <i>/de:ɡ ˈfo:ɡ,mʊnt/</i> số nhiều die Vormünder	Người giám hộ	B1–B2
113	die Regenbogenfamilie B2 <i>/di: ˈʁe:ɡənbo:ɡənfa,mi:ljə/</i> số nhiều die Regenbogenfamilien	Gia đình cầu vồng	B1–B2
114	der Halbbruder B1 <i>/de:ɡ ˈhalp,bʁu:də/</i> số nhiều die Halbbrüder	Anh em cùng cha khác mẹ	A1–A2
115	die Halbschwester B1 <i>/di: ˈhalp,ʃvɛstə/</i> số nhiều die Halbschwestern	Chị cùng cha khác mẹ	A1–A2
116	die Stiefmutter B1 <i>/di: ˈʃti:f,mʊtə/</i> số nhiều die Stiefmütter	Mẹ kế	A1–A2
117	die Stieftochter B1 <i>/di: ˈʃti:f,tɔxtə/</i> số nhiều die Stieftöchter	Con gái riêng	A1–A2
118	die Kernfamilie C1 <i>/di: ˈkɛʁnfa,mi:ljə/</i> số nhiều die Kernfamilien	Gia đình hạt nhân	B1–B2
119	die Hausgemeinschaft B1 <i>/di: ˈhaʊsgə,maɪnʃaft/</i> số nhiều die Hausgemeinschaften	Cộng đồng cư dân trong tòa nhà	B1–B2
120	der Familienrat B2 <i>/de:ɡ faˈmi:ljən,ʁa:t/</i> số nhiều die Familienräte	Hội đồng gia đình	B1–B2
121	der Namensgeber C1 <i>/de:ɡ ˈna:məns,ge:bə/</i> số nhiều die Namensgeber	Người được lấy tên	B1–B2
122	die Adoptivgeschwister B2 <i>/di: adopˈti:fgə,ʃvɪstə/</i>	Anh chị em nuôi	B1–B2
123	Cousin zweiten Grades B2 <i>/kuˈzɛ: ˈʔsvaɪtɐ ˈɡʁa:dəs/</i> der · số nhiều die Cousins zweiten Grades	Anh em họ đời thứ hai	B1–B2
124	Cousine zweiten Grades B2 <i>/kuˈzi:nə ˈʔsvaɪtɐ ˈɡʁa:dəs/</i> die · số nhiều die Cousinen zweiten Grades	Anh em họ đời thứ hai	B1–B2
125	der Großcousin B2 <i>/de:ɡ ˈɡʁo:sku,zɛ:/</i> số nhiều die Großcousins	Anh em họ của cha mẹ	B1–B2
126	die Geburtsurkunde B1 <i>/di: gəˈbu:ɡts,ʔʁɔkʊndə/</i> số nhiều die Geburtsurkunden	Giấy khai sinh	B1–B2
127	die Heiratsurkunde B1 <i>/di: ˈhaɪʁa:ts,ʔu:ɡkʊndə/</i> số nhiều die Heiratsurkunden	Giấy chứng nhận kết hôn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/139-gia-dinh>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>